

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BỀN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.027.236.592.128	1.785.334.756.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	356.906.560.485	247.229.229.877
1. Tiền	111		166.906.560.485	215.229.229.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.482.014.034	101.169.764.590
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	125.482.014.034	101.169.764.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		922.374.207.398	893.954.809.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	822.167.379.207	631.927.963.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	105.704.339.911	266.274.176.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	5.486.470.956	4.644.158.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(10.983.982.676)	(8.891.488.456)
IV. Hàng tồn kho	140		605.464.802.365	504.234.805.104
1. Hàng tồn kho	141	6	605.464.802.365	504.234.805.104
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.009.007.846	38.746.147.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	9.741.952.480	16.299.921.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.267.055.366	22.446.226.571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.063.999.017.125	1.129.762.768.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.640.280.000	4.735.030.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	3.640.280.000	4.735.030.000
II. Tài sản cố định	220		1.011.380.022.191	1.041.688.114.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.010.307.022.612	1.041.460.816.284
- Nguyên giá	222		1.715.524.869.399	1.696.609.188.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(705.217.846.787)	(655.148.371.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.072.999.579	227.297.865
- Nguyên giá	228		1.994.334.250	1.044.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(921.334.671)	(817.036.385)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.792.409.861	45.594.858.239
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	15.792.409.861	45.594.858.239
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.337.899.772	6.879.002.167
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	8.337.899.772	6.879.002.167
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.848.405.301	30.865.763.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	24.627.492.031	30.865.763.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		220.913.270	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.091.235.609.253	2.915.097.525.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.209.871.356.362	1.063.193.325.576
I. Nợ ngắn hạn	310		1.207.871.356.362	1.062.496.403.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	400.064.154.484	302.930.877.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	23.806.681.527	7.254.770.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.143.973.093	7.495.706.917
4. Phải trả người lao động	314		12.902.940.143	21.336.041.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.982.365.289	13.299.520.347
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.363.637	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.641.240.204	4.922.019.115
8. Vay ngắn hạn	320	17	745.450.049.244	701.771.824.278
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	4.843.588.741	3.376.552.267
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	696.922.421
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.000.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	696.922.421
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.881.364.252.891	1.851.904.199.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.881.364.252.891	1.851.904.199.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.344.180.651	101.877.261.214
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		717.684.426.958	706.824.522.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		601.677.787.447	397.478.133.920
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		116.006.639.511	309.346.388.739
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.157.229.479	3.024.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.091.235.609.253	2.915.097.525.252

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người Lập Biểu

P. Nguyễn Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Thanh

Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	19.1	1.016.128.799.220	801.090.746.852	1.826.922.566.551	1.649.502.165.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19.1	(59.868.446)	(111.165.371)	(63.051.762)	(890.826.640)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	19.1	1.016.068.930.774	800.979.581.481	1.826.859.514.789	1.648.611.339.341
4. Giá vốn hàng bán	11	20	(905.942.357.109)	(663.600.913.863)	(1.612.609.039.553)	(1.364.424.225.372)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		110.126.573.665	137.378.667.618	214.250.475.236	284.187.113.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	4.545.991.930	6.073.085.319	8.910.865.478	17.664.271.176
7. Chi phí tài chính	22	21	(10.281.166.268)	(10.224.301.419)	(19.177.029.494)	(19.500.656.541)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(4.952.002.962)	(9.513.452.421)	(10.214.351.159)	(18.469.041.274)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		696.925.313	634.034.965	1.458.897.605	1.569.317.178
9. Chi phí bán hàng	25	22	(28.621.068.479)	(25.199.380.617)	(56.257.320.368)	(53.810.184.996)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(9.274.688.176)	(9.652.081.819)	(19.185.905.518)	(28.697.061.792)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.192.567.985	99.010.024.047	129.999.982.939	201.412.798.994
12. Thu nhập khác	31	24	2.734.544.415	7.892.735.974	3.378.135.507	5.013.739.480
13. Chi phí khác	32		(19.109.661)	(1.704)	(35.251.638)	(25.985.758)
14. Lợi nhuận khác	40		2.715.434.754	7.892.734.270	3.342.883.869	4.987.753.722
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.908.002.739	106.902.758.317	133.342.866.808	206.400.552.716
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(9.467.670.003)	(14.631.945.608)	(18.152.833.509)	(28.497.064.490)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		64.793.600	(289.518.053)	917.835.691	270.201.020
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		60.505.126.336	91.981.294.656	116.107.868.990	178.173.689.246
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		60.395.896.857	91.981.294.656	115.998.639.511	178.173.689.246
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			109.229.479	-	109.229.479	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	739	1.124	1.416	2.175

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người Lập Biểu

Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.820.727.698.205	1.886.595.931.715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.516.686.650.817)	(1.798.233.028.256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(71.519.299.600)	(65.694.951.802)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.481.659.065)	(18.317.116.086)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.115.002.280)	(28.094.313.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.792.716.406	105.054.925.501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83.140.740.906)	(100.258.325.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190.577.061.943	(18.946.877.466)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(32.426.454.453)	(79.025.963.611)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	181.818.182
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(85.000.000.000)	(25.710.547.945)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		60.700.000.000	-
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		5.353.324.571	2.895.944.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.373.129.882)	(101.658.748.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31		3.032.000.000	32.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		842.811.824.657	807.296.972.569
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(797.133.599.691)	(632.148.312.177)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(78.237.807.700)	(78.084.915.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.527.582.734)	97.063.744.492

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		109.676.349.327	(23.541.881.414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		247.229.229.877	189.178.341.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		981.281	1.259.601
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		356.906.560.485	165.637.719.303

Người Lập Biểu

Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 30 tháng 07 năm 2024



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023 .

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2024 là 716 người (ngày 01/01/2024: 693 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Tại 30/06/2024 (%)	Tại 01/01/2024 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Trước hoạt động	98,32	98,32
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sơ dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	55.330.500	296.902.700
Tiền gửi ngân hàng	166.851.229.985	214.932.327.177
Các khoản tương đương tiền (*)	190.000.000.000	32.000.000.000
Tổng cộng	356.906.560.485	247.229.229.877

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trái phiếu(*)	50.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	75.482.014.034	86.169.764.590
Tổng cộng	125.482.014.034	101.169.764.590

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất 8,0 - 9,2%/năm.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, được hưởng các lãi suất áp dụng.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	822.167.379.207	631.927.963.492
- Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Và Bất Động Sản Thiên Lộc	76.457.207.451	-
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	52.354.236.600	64.339.796.880
- Công ty TNHH MTV SX và Đầu Tư Đức Long	46.101.974.041	-
- Khác	647.253.961.115	567.588.166.612
Tổng cộng	822.167.379.207	631.927.963.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.983.982.676)	(8.891.488.456)
Giá trị thuần	811.183.396.531	623.036.475.036

Trong đó:

Phải thu các bên khác	795.417.642.281	623.036.475.036
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	15.765.754.250	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

Dài hạn	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH T&V Coconut	2.208.100.000	2.905.900.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	1.432.180.000	1.829.130.000
Tổng cộng	3.640.280.000	4.735.030.000

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Lũy kế đến 30/06/2024	Lũy kế đến 30/06/2023
Số đầu kỳ	(8.891.488.456)	(7.627.264.183)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.092.494.220)	(1.134.719.522)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	9.068.400
Số cuối kỳ	(10.983.982.676)	(8.752.915.305)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán	63.942.147.005	231.245.133.681
- Công ty TNHH MTV Long Phát Đạt	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D	12.983.600.000	5.758.952.000
- Công Ty TNHH XD TM DV Việt Xanh QN	8.227.186.112	14.245.654.776
- Khác	27.731.360.893	196.240.526.905
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	41.762.192.906	35.029.042.669
Tổng cộng	105.704.339.911	266.274.176.350

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi tiền gửi	2.073.957.113	2.198.116.563
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	1.157.164.383	1.001.276.714
Tạm ứng cho nhân viên	1.685.823.938	1.444.584.763
Khác	569.525.522	180.000
Tổng cộng	5.486.470.956	4.644.158.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu, vật liệu	226.713.855.024	247.231.288.446
Hàng mua đang đi đường	194.569.172.062	89.339.030.898
Phụ tùng	116.875.472.496	109.851.356.201
Thành phẩm	66.619.366.113	57.346.172.573
Chi phí SXKD dở dang	571.533.025	319.326.759
Công cụ, dụng cụ	115.403.645	147.630.227
Tổng cộng	605.464.802.365	504.234.805.104

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.254.480.941	8.054.048.254
Chi phí sửa chữa	2.440.810.341	6.675.147.913
Phí bảo hiểm	338.276.869	1.452.345.587
Khác	2.708.384.329	118.379.403
Tổng cộng	9.741.952.480	16.299.921.157
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	17.071.638.134	21.965.537.466
Chi phí sửa chữa	4.076.872.189	5.523.067.630
Chi phí thuê đất	2.972.092.434	3.016.673.820
Khác	506.889.274	360.485.056
Tổng cộng	24.627.492.031	30.865.763.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	1.154.709.852.505	460.290.639.580	68.755.995.859	12.436.200.675	416.499.500	1.696.609.188.119	
Mua sắm mới	115.000.000	-	-	70.000.000	-	185.000.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.569.615.654	526.792.745	-	-	-	19.096.408.399	
Thanh lý, nhượng bán	-	(239.027.119)	-	(126.700.000)	-	(365.727.119)	
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	1.173.394.468.159	460.578.405.206	68.755.995.859	12.379.500.675	416.499.500	1.715.524.869.399	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	(460.629.237.717)	(147.124.957.486)	(39.687.407.734)	(7.447.951.698)	(258.817.200)	(655.148.371.835)	
Khấu hao trong kỳ	(33.134.480.295)	(12.590.653.030)	(3.740.286.068)	(932.159.333)	(18.514.860)	(50.416.093.586)	
Thanh lý trong kỳ	-	239.027.119	-	107.591.515	-	346.618.634	
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	(493.763.718.012)	(159.476.583.397)	(43.427.693.802)	(8.272.519.516)	(277.332.060)	(705.217.846.787)	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	694.080.614.788	313.165.682.094	29.068.588.125	4.988.248.977	157.682.300	1.041.460.816.284	
Tại ngày 30/06/2024	679.630.750.147	301.101.821.809	25.328.302.057	4.106.981.159	139.167.440	1.010.307.022.612	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	232.602.450	811.731.800	1.044.334.250
Mua sắm mới	-	950.000.000	950.000.000
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	(130.273.810)	(686.762.575)	(817.036.385)
Hao mòn trong kỳ	(14.958.944)	(89.339.342)	(104.298.286)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	(145.232.754)	(776.101.917)	(921.334.671)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	102.328.640	124.969.225	227.297.865
Tại ngày 30/06/2024	87.369.696	985.629.883	1.072.999.579

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng, sửa chữa Nhà máy Giấy Giao Long 1	15.708.403.977	999.040.746
Chi phí sửa chữa nhà xưởng Nhà máy Bao Bì	79.477.048	-
Chi phí xây dựng Nhà máy Giấy Giao Long 3	4.528.836	44.595.817.493
Tổng cộng	15.792.409.861	45.594.858.239

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26	8.337.899.772	26	6.879.002.167
Tổng cộng		8.337.899.772		6.879.002.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư	VND
Vào ngày 01/01/2024 và vào ngày 30/06/2024	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01/01/2024	4.279.002.167
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.458.897.605
Vào ngày 30/06/2024	5.737.899.772
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01/01/2024	6.879.002.167
Vào ngày 30/06/2024	8.337.899.772

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả cho người bán	390.436.870.030	296.272.510.806
- Vipra Lausanne Sa	97.457.828.282	56.976.894.915
- Ekman Recycling Limited	30.161.296.480	-
- Conapi-Societa' Consortile	26.666.211.615	-
- Khác	236.151.533.653	239.295.615.891
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	9.627.284.454	6.658.366.815
Tổng cộng	400.064.154.484	302.930.877.621

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	23.433.031.061	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phong Cách Việt	163.921.600	-
- Công ty TNHH Vifa Đông Hưng	76.248.000	-
- Khác	133.480.866	7.254.770.614
Tổng cộng	23.806.681.527	7.254.770.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>30/06/2024</i> <i>VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	18.152.833.509	(13.115.002.280)	9.467.670.003
Thuế thu nhập cá nhân	2.659.081.242	7.431.623.081	(7.583.936.088)	2.506.768.235
Thuế GTGT	406.786.901	144.847.314.889	(144.084.566.935)	1.169.534.855
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43.658.895.482	(43.658.895.482)	-
Thuế nhập khẩu	-	198.479.516	(198.479.516)	-
Khác	-	44.020.025	(44.020.025)	-
Tổng cộng	7.495.706.917	214.333.166.502	(208.684.900.326)	13.143.973.093

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>30/06/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí điện, nước	3.823.795.248	11.652.715.390
Chi phí lãi vay	991.044.601	1.258.352.507
Khác	167.525.440	388.452.450
Tổng cộng	4.982.365.289	13.299.520.347

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Hoa hồng môi giới	1.854.831.281	3.079.247.610
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	185.717.287	507.717.287
Cổ tức phải trả	76.444.500	107.915.500
Khác	524.247.136	1.227.138.718
Tổng cộng	2.641.240.204	4.922.019.115

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>30/06/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.843.588.741	3.376.552.267
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	<i>Quý 2/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2/2023</i> <i>VND</i>
Số đầu kỳ	3.376.552.267	3.445.949.978
Cộng: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.186.767.775	7.589.171.688
Trừ: sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.719.731.301)	(5.788.954.000)
Số cuối kỳ	4.843.588.741	5.246.167.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

18. VAY NGẮN HẠN

VAY NGẮN HẠN							VND
		01/01/2024	Phát sinh tăng		Phát sinh giảm	30/06/2024	VND
		VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngân hàng		701.771.824.278	840.811.824.657		(797.133.599.691)	745.450.049.244	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:							
Ngân hàng	30/06/2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	335.152.340.077	Từ ngày 29/07/2024 đến ngày 29/11/2024	2,9 - 4,6	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị nhà máy Giao Long 2, máy in màu, hệ thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy Giao Long 1 và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500.000.000 VND			
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - Chi nhánh Bến Tre	222.906.110.419	Từ ngày 20/07/2024 đến ngày 10/12/2024	2,9 - 4,6	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 100.000.000.000 VND			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	112.513.157.121	Từ ngày 14/07/2024 đến ngày 07/12/2024	2,9 - 3,2	Hàng tồn kho và các khoản phải thu trị giá 200.000.000.000 VND			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	44.467.966.078	Từ ngày 11/09/2024 đến ngày 09/10/2024	2,86 - 3,0	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) và các khách hàng khác giá trị 400.000.000.000 VND			
Ngân hàng Citibank N.A., - Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.410.475.549	Từ ngày 20/11/2024 đến ngày 11/12/2024	2,8 - 2,9	Hàng tồn kho giá trị 250.000.000.000 VND			
Tổng cộng		745.450.049.244					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Kỳ trước						VND
Số đầu kỳ (01/01/2023)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	730.259.104.829	3.000.000.000	1.751.355.602.625
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	178.173.689.246	-	178.173.689.246
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.589.171.688)	-	(7.589.171.688)
Góp vốn	-	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Số cuối kỳ (30/06/2023)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	696.399.395.166	3.024.000.000	1.841.479.072.183
Kỳ này						
Số đầu kỳ (01/01/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	116.107.868.990	-	116.107.868.990
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.186.767.775)	-	(6.186.767.775)
Chia cổ tức đợt cuối năm 2023 (*)	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(109.229.479)	3.141.229.479	3.032.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu ở công ty con	-	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Số cuối kỳ (30/06/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	717.684.426.958	6.157.229.479	1.881.364.252.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Quý 2/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2/2023</i> <i>VND</i>
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000
<i>Cổ tức</i>		
Cổ tức đã công bố (*)	80.493.048.000	80.493.048.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(78.164.931.700)	(78.084.915.900)

(*) Trong kỳ, Công ty đã công bố chi cổ tức đợt cuối năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%, trị giá 80.493.048.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản Trị số 15/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 05 năm 2024, với số thực chi vào ngày 26 tháng 06 năm 2024 là 78.164.931.700 VND, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024.

19.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>30/06/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.493.048</i>	<i>80.493.048</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.493.048</i>	<i>80.493.048</i>

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

19. DOANH THU

	<i>Quý 2/2024</i> VND	<i>Quý 2/2023</i> VND
19.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	1.016.128.799.220	801.090.746.852
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>850.648.233.563</i>	<i>794.437.504.576</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>57.896.800</i>	<i>6.616.878.640</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>165.422.668.857</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(59.868.446)	(111.165.371)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(56.125.450)</i>	<i>(84.846.650)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(3.742.996)</i>	<i>(26.318.721)</i>

Doanh thu thuần

Trong đó:

	1.016.068.930.774	800.979.581.481
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>850.588.365.117</i>	<i>794.326.339.205</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>57.896.800</i>	<i>6.616.878.640</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>165.422.668.857</i>	<i>36.363.636</i>

19.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý 2/2024</i> VND	<i>Quý 2/2023</i> VND
Lãi tiền gửi	2.093.394.561	1.797.930.927
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	1.346.238.631	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	896.282.934	3.869.013.138
Khác	210.075.804	406.141.254
Tổng cộng	4.545.991.930	6.073.085.319

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2/2024</i> VND	<i>Quý 2/2023</i> VND
Giá vốn thành phẩm	749.138.526.712	656.920.779.978
Giá vốn nguyên vật liệu	19.023.355	6.680.133.885
Giá vốn hàng hóa	156.784.807.042	-
Tổng cộng	905.942.357.109	663.600.913.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2/2023</i> <i>VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.329.163.306	710.848.998
Chi phí lãi vay	4.952.002.962	9.513.452.421
Tổng cộng	10.281.166.268	10.224.301.419

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 2/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2/2023</i> <i>VND</i>
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	16.321.745.389	14.391.291.705
Chi phí nhân viên	5.062.489.088	4.508.665.017
Chi phí hoa hồng môi giới	3.324.958.573	2.474.045.837
Chi phí xăng, dầu	1.123.417.353	1.259.460.079
Chi phí khấu hao và hao mòn	179.429.250	220.181.664
Khác	2.609.028.826	2.345.736.315
Tổng cộng	28.621.068.479	25.199.380.617

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 2/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2/2023</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	3.814.393.781	3.262.914.160
Chi phí ngân hàng	1.759.150.552	1.929.120.531
Chi phí khấu hao và hao mòn	680.633.317	147.022.688
Chi phí dự phòng	196.863.917	802.598.547
Khác	2.823.646.609	3.510.425.893
Tổng cộng	9.274.688.176	9.652.081.819

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 2/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2/2023</i> <i>VND</i>
Thu tiền bồi thường	2.050.935.635	2.837.096.509
Khác	683.608.780	5.055.639.465
Tổng cộng	2.734.544.415	7.892.735.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2/2024</i> VND	<i>Quý 2/2023</i> VND
Chi phí nguyên vật liệu	700.351.124.237	576.848.213.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.411.402.911	173.547.885.728
Chi phí nhân công	44.705.525.921	40.080.093.496
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.459.865.357	25.712.912.870
Khác	6.665.875.750	7.490.266.576
Tổng cộng	948.593.794.176	823.679.371.894

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế trong vòng sáu (6) năm tính từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động kinh doanh là năm 2022. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Quý 2/2024</i> VND	<i>Quý 2/2023</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.467.670.003	14.631.945.608
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(64.793.600)	289.518.053
Tổng cộng	9.402.876.403	14.921.463.661

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Quý 2/2024</i> VND	<i>Quý 2/2023</i> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.908.002.739	106.902.758.317
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	13.981.600.548	21.380.551.663
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	67.348.738	166.369.851
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(139.385.063)	(126.806.993)
Chuyển lỗ tại công ty con	(600.457.257)	151.205.084
Thuế TNDN được giảm (50%)	(3.906.230.563)	(6.649.855.944)
Chi phí thuế TNDN	9.402.876.403	14.921.463.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 30/06/2023
Hoàn nhập dự phòng	-	(971.754.561)	971.754.561	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	220.913.270	274.832.140	(53.918.870)	270.201.020
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	220.913.270	(696.922.421)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			917.835.691	270.201.020

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.505.126.336	91.981.294.656
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(1.012.941.216)	(1.546.691.944)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	59.492.185.120	90.434.602.712
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	80.493.586	80.493.586
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	739	1.124
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	739	1.124

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 2/2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 2/2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	Lũy kế đến 30/06/2024	Lũy kế đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HDQT/ Tổng Giám đốc	1.183.036.903	974.889.317
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HDQT/ Phó Tổng Giám đốc	924.468.836	779.755.883
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	607.394.769	514.159.798
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HDQT	232.000.000	57.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HDQT	232.000.000	57.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HDQT	232.000.000	57.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	78.000.000	34.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	131.579.647	106.050.339
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	50.000.000	25.500.000
Tổng cộng		3.670.480.155	2.605.355.337

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Lũy kế đến 30/06/2024	Lũy kế đến 30/06/2023
			VND	VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	21.443.541.699	25.567.530.000
		Dịch vụ thuê bãi	3.660.000.000	3.365.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên chủ chốt	Mua hơi	128.757.336.300	158.735.182.000
		Mua điện	61.770.186.450	14.944.529.909
Công ty TNHH MTV Và Đầu Tư Thép An Bình	Công ty cùng thành viên chủ chốt	Mua, bán thép	46.889.322.381	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Và Đầu Tư Thép An Bình	Công ty cùng thành viên chủ chốt	Bán thép	15.765.754.250	-
Tổng cộng:			15.765.754.250	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	9.339.860.814	6.350.826.015
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên chốt	Mua hơi	287.423.640	307.540.800
Tổng cộng:			9.627.284.454	6.658.366.815
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên chốt	Mua hơi	41.762.192.906	35.029.042.669
Tổng cộng:			41.762.192.906	35.029.042.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

4. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	356.906.560.485	247.229.229.877	356.906.560.485	247.229.229.877
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125.482.014.034	101.169.764.590	125.482.014.034	101.169.764.590
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	811.183.396.531	623.036.475.036	811.183.396.531	623.036.475.036
Trả trước cho người bán ngắn hạn	105.704.339.911	266.274.176.350	105.704.339.911	266.274.176.350
Phải thu ngắn hạn khác	3.361.813.996	3.199.573.277	3.361.813.996	3.199.573.277
Cộng	1.402.638.124.957	1.240.909.219.130	1.402.638.124.957	1.240.909.219.130

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	745.450.049.244	701.771.824.278	745.450.049.244	701.771.824.278
Phải trả người bán ngắn hạn	400.064.154.484	302.930.877.621	400.064.154.484	302.930.877.621
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.806.681.527	7.254.770.614	23.806.681.527	7.254.770.614
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.982.365.289	13.299.520.347	4.982.365.289	13.299.520.347
Phải trả ngắn hạn khác	2.379.078.417	3.988.229.673	2.379.078.417	3.988.229.673
Cộng	1.176.682.328.961	1.029.245.222.533	1.176.682.328.961	1.029.245.222.533

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.418.100.886)
	- 2	13.418.100.886
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(12.631.892.837)
	- 2	12.631.892.837

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	745.450.049.244	-	-	745.450.049.244
Phải trả cho người bán ngắn hạn	400.064.154.484	-	-	400.064.154.484
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.806.681.527	-	-	23.806.681.527
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.361.443.706	-	-	7.361.443.706
Cộng	1.176.682.328.961	-	-	1.176.682.328.961
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	701.771.824.278	-	-	701.771.824.278
Phải trả cho người bán ngắn hạn	302.930.877.621	-	-	302.930.877.621
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.254.770.614	-	-	7.254.770.614
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.287.750.020	-	-	17.287.750.020
Cộng	1.029.245.222.533	-	-	1.029.245.222.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

6. Báo cáo bộ phận

6.1.	Chỉ tiêu	Quý 2/2024		
		Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
	Doanh thu thuần về bán hàng	850.588.365.117	165.480.565.657	1.016.068.930.774
	Doanh thu hoạt động tài chính	4.545.991.930	-	4.545.991.930
	Thu nhập khác	2.734.544.415	-	2.734.544.415
	Cộng thu nhập (1)	857.868.901.462	165.480.565.657	1.023.349.467.119
	Giá vốn hàng bán	749.138.526.712	156.803.830.397	905.942.357.109
	Chi phí tài chính	10.281.166.268	-	10.281.166.268
	Chi phí bán hàng	28.621.068.479	-	28.621.068.479
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.274.688.176	-	9.274.688.176
	Chi phí khác	19.109.661	-	19.109.661
	Cộng chi phí (2)	797.334.559.296	156.803.830.397	954.138.389.693
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	60.534.342.166	8.676.735.260	69.211.077.426

6.2.	Chỉ tiêu	Quý 2/2023		
		Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
	Doanh thu thuần về bán hàng	794.326.339.205	6.653.242.276	800.979.581.481
	Doanh thu hoạt động tài chính	6.073.085.319	-	6.073.085.319
	Thu nhập khác	7.892.735.974	-	7.892.735.974
	Cộng thu nhập (1)	808.292.160.498	6.653.242.276	814.945.402.774
	Giá vốn hàng bán	656.920.779.978	6.680.133.885	663.600.913.863
	Chi phí tài chính	10.224.301.419	-	10.224.301.419
	Chi phí bán hàng	25.199.380.617	-	25.199.380.617
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.652.081.819	-	9.652.081.819
	Chi phí khác	1.704	-	1.704
	Cộng chi phí (2)	701.996.545.537	6.680.133.885	708.676.679.422
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	106.295.614.961	(26.891.609)	106.268.723.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2024

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

1
3
2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 82/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 2 năm 2024"

Bến Tre, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2024, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 60.505.126.336 đồng, giảm 34,22% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng nhẹ, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 26,85%, giá vốn hàng bán tăng 36,52%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 25,15%, chủ yếu do giảm lãi chênh lệch tỷ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính tăng 0,56%, trong đó chi phí lãi vay giảm 47,95%, chủ yếu là do lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 48,86%, sản lượng bán ra tăng 50,74%, đạt được lợi nhuận là 2,9 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2024	Quý 2/2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.016.068.930.774	800.979.581.481	215.089.349.293	26,85
2	Giá vốn hàng bán	905.942.357.109	663.600.913.863	242.341.443.246	36,52
3	Doanh thu hoạt động tài chính	4.545.991.930	6.073.085.319	(1.527.093.389)	(25,15)
4	Chi phí tài chính	10.281.166.268	10.224.301.419	56.864.849	0,56
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>4.952.002.962</i>	<i>9.513.452.421</i>	<i>(4.561.449.459)</i>	<i>(47,95)</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	696.925.313	634.034.965	62.890.348	9,92
6	Chi phí bán hàng	28.621.068.479	25.199.380.617	3.421.687.862	13,58
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.274.688.176	9.652.081.819	(377.393.643)	(3,91)
8	Thu nhập khác	2.734.544.415	7.892.735.974	(5.158.191.559)	(65,35)
9	Chi phí khác	19.109.661	1.704	19.107.957	1.121.358,98
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.467.670.003	14.631.945.608	(5.164.275.605)	(35,29)
11	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	64.793.600	(289.518.053)	354.311.653	(122,38)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.505.126.336	91.981.294.656	(31.476.168.320)	(34,22)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.
Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

